

THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ

(Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao TSCĐ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp)

I- SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, Bộ đã ban hành Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao TSCĐ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và TSCĐ do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (thay thế Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018).

Đến nay, trên cơ sở tổng hợp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Thông tư số 23/2023/TT-BTC (trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính tại Công văn số 10100/BTC-QLCS ngày 23/9/2024) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì có phát sinh một số nội dung vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

Đồng thời, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024 (Luật số 56/2024/QH15), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 144/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024, Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Vì vậy, việc ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính là cần thiết và có cơ sở pháp lý để thực hiện.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ

1. Mục đích

Việc xây dựng Thông tư nhằm đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trong triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; đồng thời không tạo khoảng trống pháp lý khi thực hiện.

2. Quan điểm xây dựng Thông tư

Thứ nhất, quán triệt đầy đủ quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng, huy động các nguồn lực của nền kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Thứ hai, xây dựng cơ sở pháp lý để đảm bảo tính thống nhất với hệ thống pháp luật về tài sản công hiện hành.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

Thông tư bao gồm 04 Điều; cụ thể:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; cụ thể như sau:

1.1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1):

Bổ sung khoản 2 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTC về việc loại trừ (không điều chỉnh) đối với các trường hợp sau:

- TSCĐ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền quy định, quyết định hoặc phê duyệt đề án áp dụng hoặc vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp; theo đó chế độ quản lý, trích khấu hao TSCĐ thực hiện theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp; riêng việc xác định nguyên giá thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập, giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

- Tài sản không đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo quy định tại Thông tư này. Theo đó, việc theo dõi tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN không thuộc phạm vi bảo hộ của quyền sở hữu trí tuệ của người khác theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

1.2. Về đối tượng áp dụng (Điều 2):

Bổ sung đối tượng áp dụng Thông tư số 23/2023/TT-BTC đối với “*Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách áp dụng cơ chế tài chính hoặc chế độ quản lý, sử dụng tài sản như đơn vị sự nghiệp công lập*”.

1.3. Về xác định tài sản TSCĐ (khoản 1 Điều 3):

- Tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định “*c) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ, liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và có chức năng hoạt động độc lập, đồng thời đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản riêng lẻ đó được xác định là một tài sản*”. Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thực hiện Thông tư số 23/2023/TT-BTC thì quy định về việc “*đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản*” là khó xác định để thực hiện; do vậy Bộ Tài chính bổ quy định này.

- Tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định “phần mềm”, “máy vi tính” là TSCĐ; tuy nhiên, có một số trường hợp như phần mềm máy tính mua/cài đặt sẵn trong máy tính khi mua sắm hay một số loại máy móc, thiết bị khác cũng có các phần mềm được cài đặt sẵn; nhưng tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC không quy định trường hợp này xác định là một hay là hai tài sản (máy tính là một TSCĐ hữu hình riêng, phần mềm là một TSCĐ vô hình riêng). Vì vậy, Bộ Tài chính bổ sung quy định tại điểm h khoản 1 Điều 3 Thông tư số 23/2023/TT-BTC như sau: “*h) Mỗi sản phẩm phần mềm được xác định là một tài sản. Đối*

với các sản phẩm phần mềm là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng¹ và đã được cài đặt sẵn trong máy móc, thiết bị khi thực hiện mua sắm thì được xác định cùng với máy móc, thiết bị là một tài sản.

1.4. Về phân loại TSCĐ (Điều 4):

a) Phân loại theo tính chất, đặc điểm của tài sản

- **TSCĐ vô hình:** Sửa đổi quy định về loại TSCĐ vô hình tại điểm b khoản 1 Điều 4 (sửa tương ứng tại điểm h khoản 1 Điều 3) là “Phần mềm ứng dụng” thành “Sản phẩm phần mềm”; và bổ sung 01 loại TSCĐ vô hình là “Tài sản cố định vô hình khác”.

Lý do: Đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về thông tin truyền thông² và để bao quát các trường hợp phát sinh trong thực tế.

- **TSCĐ đặc thù:** Ngoài quy định hiện nay tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2023/TT-BTC “c) Tài sản cố định đặc thù là những tài sản không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm...), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập”; Bộ Tài chính bổ sung các loại TSCĐ sau cũng là TSCĐ đặc thù; gồm: (1) Các loại súc vật; cây lâu năm, vườn cây lâu năm; thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh; (2) Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Sở hữu trí tuệ (gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng); (3) Công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Theo đó, bổ quy định Loại 6 tại điểm a khoản 1 Điều 4, Loại 2, 3 và 4 tại điểm b khoản 1 Điều 4 và bổ sung vào quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

Lý do:

+ Các tài sản gồm: Các loại súc vật; cây lâu năm, vườn cây lâu năm; thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh là các tài sản có thể xác định chi phí hình thành tài sản (như giá mua tài sản) hoặc không xác định chi phí hình thành tài sản; tuy nhiên, về bản chất những tài sản này có giá trị ngày càng tăng lên (không hao mòn) như cây lâu năm, cây cảnh, các loại động vật làm giống... hoặc không hao mòn theo một thời gian nhất định như các loại tài sản thông thường. Việc quy định tính hao mòn đối với các tài sản này như các loại TSCĐ hữu hình thông thường chưa thật sự phù hợp.

¹ Theo chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 31 “Tài sản vô hình” được ban hành tại Quyết định số 1676/QĐ-BTC ngày 01/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố 5 chuẩn mực kế toán công Việt Nam đợt 1 quy định: “5. Một số tài sản vô hình có thể được chứa đựng trong hoặc trên thực thể vật chất, ví dụ như như đĩa CD (trong trường hợp phần mềm máy tính), văn bản pháp lý (trong trường hợp là giấy phép hay bằng sáng chế), hay phim ảnh. Để xác định một tài sản bao gồm cả các yếu tố vô hình và yếu tố hữu hình cần được hạch toán theo chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 17 “Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị” hay hạch toán như tài sản vô hình theo chuẩn mực này, đơn vị cần thực hiện đánh giá để xem xét yếu tố nào quan trọng hơn. Ví dụ như phần mềm điều khiển máy bay là một bộ phận không thể tách rời của máy bay và được hạch toán là bất động sản, nhà xưởng và thiết bị. Phương pháp kế toán tương tự cũng áp dụng đối với hệ thống phần mềm điều khiển máy tính. Khi phần mềm không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì phần mềm máy tính được hạch toán là tài sản vô hình.”

² Thông tư số 20/2021/TT-BTTTT ngày 03/12/2021, Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

+ Tại pháp luật về sở hữu trí tuệ có quy định về thời hạn bảo hộ đối với các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Sở hữu trí tuệ. Vì vậy, một số đơn vị đề nghị sửa đổi quy định đối với các tài sản này đảm bảo phù hợp, thống nhất với quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

+ Tại khoản 11 Điều 3 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ 2017: Công cụ hỗ trợ là phương tiện, động vật nghiệp vụ được sử dụng để thi hành công vụ, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nhằm hạn chế, ngăn chặn người có hành vi vi phạm pháp luật chống trả, trốn chạy; bảo vệ người thi hành công vụ, người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ hoặc báo hiệu khẩn cấp (như: Động vật nghiệp vụ; súng bắn điện, hơi ngạt, chất độc, chất gây mê, từ trường, laze, lưới; súng phóng dây mìn; phương tiện xịt hơi cay, hơi ngạt; lựu đạn khói, lựu đạn cay...). Vì vậy, Bộ Tài chính bổ sung tài sản này (theo quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành) vào nhóm tài sản đặc thù.

b) Phân loại theo nguồn gốc hình thành tài sản

Tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP) quy định: *“4. Thuê mua là việc cơ quan thuê mua tài sản và thanh toán trước cho bên cho thuê mua một phần nhất định giá trị của tài sản theo thỏa thuận, số tiền còn lại được tính thành tiền thuê tài sản để trả cho bên cho thuê mua trong một thời hạn nhất định do các bên thỏa thuận; sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng và đã trả hết số tiền còn lại, quyền sở hữu tài sản thuộc về cơ quan thực hiện thuê mua và cơ quan đó có trách nhiệm hạch toán tăng tài sản và thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật và Nghị định này.”*

Vì vậy, Bộ Tài chính bổ sung một loại tài sản được phân loại theo nguồn gốc hình thành tài sản (bổ sung 01 điểm vào khoản 2 Điều 4 Thông tư số 23/2023/TT-BTC) là *“TSCĐ thuộc về cơ quan thực hiện thuê mua sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng”*. Đồng thời, bổ sung quy định về hướng dẫn cách xác định nguyên giá TSCĐ (Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC), phương pháp tính hao mòn TSCĐ (Điều 14 Thông tư số 23/2023/TT-BTC) đối với trường hợp này theo hướng:

(1) Nguyên giá TSCĐ thuộc về cơ quan thực hiện thuê mua sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng bằng (=) Số tiền đã thanh toán trước cho bên cho thuê mua theo thỏa thuận cộng (+) Số tiền thuê tài sản.

(2) Phương pháp tính hao mòn TSCĐ thuộc về cơ quan thực hiện thuê mua sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng thực hiện tương tự trường hợp kiểm kê phát hiện thừa (khoản 3 Điều 14 Thông tư số 23/2023/TT-BTC).

c) Đối với TSCĐ là “thương hiệu của đơn vị SNCL” hiện đang được phân loại và quy định tại 02 nhóm: (1) TSCĐ vô hình; (2) TSCĐ đặc thù. Tuy nhiên, một số đơn vị có ý kiến việc quy định này là chưa phù hợp (chỉ xếp vào 01 nhóm). Vì vậy, Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 23/2023/TT-BTC theo hướng chỉ xác định *“thương hiệu của đơn vị SNCL”* thuộc nhóm TSCĐ đặc thù; đồng thời bổ sung quy định trường hợp sử dụng TSCĐ đặc thù vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì xác định là TSCĐ thông thường (theo nhóm TSCĐ hữu hình khác/TSCĐ vô hình khác), phải xác định lại giá trị

tài sản theo quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và thực hiện tính hao mòn, khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

d) Đối với TSCĐ là “cổ vật, vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm”, tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC đang xác định là TSCĐ đặc thù trong trường hợp các TSCĐ này không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực; theo đó, trường hợp các TSCĐ này hình thành từ mua sắm (như mua các cổ vật, vật trưng bày trong bảo tàng) thì sẽ xác định là TSCĐ hữu hình và phải tính hao mòn theo quy định.

Vì vậy, Bộ Tài chính bổ sung quy định đối với một số TSCĐ có giá trị không giảm theo thời gian, yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: Cổ vật, vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm, súc vật, thảm cỏ, cây xanh...) thì không phải tính hao mòn TSCĐ (tương tự giá trị quyền sử dụng đất) (*quy định tại khoản 3 Điều 11 dự thảo Thông tư - quy định về phạm vi TSCĐ tính hao mòn, khấu hao*); theo đó, bổ sung quy định xử lý chuyển tiếp đối với trường hợp đã tính hao mòn theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

1.5. Về nguyên tắc quản lý TSCĐ (Điều 5):

a) Tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 176/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán quy định: “6. Khi sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, đơn vị kế toán được làm tròn số bằng cách: Chữ số sau chữ số đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đơn vị; nếu nhỏ hơn 5 thì không tính”. Vì vậy, tiếp thu ý kiến của các đơn vị, Bộ Tài chính sửa đổi khoản 1 Điều 5 Thông tư số 23/2023/TT-BTC như sau: “1. Mọi tài sản cố định hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản cố định, phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập phân bổ vào chi phí liên doanh, liên kết là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn theo quy định tại pháp luật về kế toán ~~theo nguyên tắc cộng thêm 01 vào phần số nguyên.~~”

b) Tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trong việc lập thẻ TSCĐ. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, thông tin về mỗi TSCĐ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã được theo dõi trên nhiều loại phần mềm, cơ sở dữ liệu về tài sản (bắt buộc cũng như tự nguyện); vì vậy, Bộ Tài chính bỏ quy định về việc lập thẻ TSCĐ tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

1.6. Về xác định nguyên giá của TSCĐ hình thành từ dự án đầu tư (Điều 6):

Tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định việc xác định nguyên giá TSCĐ hình thành từ dự án đầu tư; Bộ Tài chính sửa đổi một số nội dung sau:

a) Sửa đổi quy định chung tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC như sau: “2. Nguyên giá của tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật³ về đầu tư xây dựng. Một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:...” (theo đó sửa tương ứng tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 23/2023/TT-BTC về phân loại TSCĐ đối với trường hợp này). Lý do: Ngoài các “dự án đầu tư xây dựng” còn có các “dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn NSNN⁴”, “mua sắm tài sản thông qua dự án⁵”... (tiếp thu ý kiến của Bảo hiểm xã hội VN).

b) Sửa đổi quy định đối với trường hợp cụ thể tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC như sau:

“a) Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện ghi sổ và kế toán tài sản cố định kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B) Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).
- Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh).”

Lý do: Để đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

c) Đối với trường hợp cụ thể tại điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC:

Tại điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định: “c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng thì ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ

³ Quy định về quyết toán: Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính); Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

⁴ Theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ.

⁵ Theo quy định tại Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24/10/2024 của Chính phủ.

ngày bàn giao đưa vào sử dụng”. Tuy nhiên, chưa có quy định về việc: (1) Sử dụng giá trị nào để ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đã nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng; (2) và trường hợp quyết toán dự án có thay đổi giá trị của hạng mục, tài sản đã ghi sổ thì thực hiện điều chỉnh như thế nào.

Vì vậy, Bộ Tài chính bổ sung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/NĐ-CP như sau: “c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng thì ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này.

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính theo giá trị quyết toán được phê duyệt để điều chỉnh sổ kế toán và thực hiện kế toán tài sản theo quy định; trường hợp không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí đã được phân bổ cho hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán, trường hợp chưa phân bổ thì thực hiện phân bổ theo tiêu chí cho phù hợp (như: Diện tích xây dựng, số lượng, giá trị dự toán chi tiết của từng hạng mục, tài sản...).”

d) Về quy định “đơn giá xây dựng mới của công trình”

Tại các công thức tại điểm a.3 khoản 3, a.2 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC có quy định sử dụng “đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng” để xác định giá xây dựng mới của tài sản.

Tại Điều 43 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng của các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành và UBND cấp tỉnh; theo đó, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm công bố đơn giá xây dựng công trình của địa phương (không quy định trách nhiệm này đối với các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành).

Vì vậy, Bộ Tài chính sửa đổi nội dung này tại các công thức tại điểm a.3 khoản 3, a.2 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC để đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 43 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

1.7. Về xác định giá trị TSCĐ (Điều 6 - Xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình, Điều 7 - Xác định nguyên giá TSCĐ vô hình, Điều 10 - Xác định nguyên giá TSCĐ trong trường hợp thay đổi nguyên giá TSCĐ):

a) Tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định một số trường hợp không có căn cứ xác định giá trị của TSCĐ (nguyên giá, giá trị còn lại, thời gian tính hao mòn còn lại của TSCĐ) thì thuê tổ chức có đủ điều kiện hoạt động thẩm

định giá để xác định. Tuy nhiên, qua phản ánh của một số địa phương (Bắc Ninh, Bình Định, Khánh Hòa) thì cần bổ sung phương án khác vì có một số trường hợp không thuê được tổ chức thẩm định giá, hoặc việc thuê tốn kém chi phí (đối với trường hợp tài sản có giá trị nhỏ, số lượng ít). Vì vậy, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung vào các Điều 6, 7 và 10 Thông tư số 23/2023/TT-BTC theo hướng thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị tài sản/thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng.

b) Tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định về việc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình trên cơ sở nguyên tắc là nguyên giá TSCĐ là toàn bộ chi phí hợp lý mà cơ quan, tổ chức, đơn vị đã chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào sử dụng. Tuy nhiên, thực tế phát sinh có một số khoản chi phí (như: chi phí đăng kiểm, bảo hiểm bắt buộc...) có tính chất định kỳ (hàng tháng, hàng năm...). Vì vậy, Bộ Tài chính bổ sung một khoản vào Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định như sau: *“Các khoản chi phí có tính chất định kỳ phát sinh trong quá trình sử dụng tài sản (như: Chi phí đăng kiểm, bảo hiểm bắt buộc...) thì không xác định vào nguyên giá TSCĐ”*.

1.8. Về xác định nguyên giá đối với TSCĐ là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước

- Tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ KH&CN khi kết thúc nhiệm vụ KH&CN, tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN được xử lý theo các hình thức giao, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy; trong đó, trường hợp xử lý theo hình thức giao, điều chuyển thì việc xác định nguyên giá đối với TSCĐ đã được hướng dẫn tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

- Liên quan đến cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ-TW ngày 22/12/2024, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 193/2025/NQ-QH15 ngày 19/02/2025. Tại Điều 7 Nghị quyết số 193/2025/NQ-QH15 quy định đối với tài sản được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sau khi hoàn thành mục đích sử dụng, tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN không thuộc phạm vi bảo hộ của quyền sở hữu trí tuệ của người khác thì tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN được xác định là tài sản được Nhà nước giao cho tổ chức chủ trì mà không cần thực hiện thủ tục về việc giao quyền quản lý, sử dụng.

- Đồng thời, Bộ KH&CN đang xây dựng Luật KHCN và đổi mới sáng tạo; trong đó quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN khác với quy định đối với tài sản công thông thường. Trong quá trình tham gia xây dựng Luật KHCN và đổi mới sáng tạo, Bộ đã có Công văn số 577/BTC-QLCS ngày 16/01/2025 gửi Bộ KH&CN theo hướng bỏ các quy định liên quan đến tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Vì vậy, Bộ Tài chính về việc xác định nguyên giá TSCĐ trong trường hợp này như sau:

(1) Đối với tài sản được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sau khi hoàn thành mục đích sử dụng: Thực tế thì tài sản này đã được trang bị cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng để triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN và khi kết thúc cũng được giao cho tổ chức chủ trì mà không cần thực hiện thủ tục về việc giao quyền quản lý, sử dụng. Theo đó, căn cứ vào hình thức trang bị ban đầu (mua sắm, giao nhận điều chuyển...) để áp dụng quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC để xác định nguyên giá đối với tài sản này.

(2) Đối với tài sản là kết quả của nhiệm vụ KH&CN không thuộc phạm vi bảo hộ của quyền sở hữu trí tuệ của người khác: Bộ Tài chính loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh của dự thảo Thông tư.

1.9. Về các trường hợp thay đổi nguyên giá TSCĐ (Điều 9):

Theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư số 23/2023/TT-BTC thì việc tháo dỡ, lắp đặt thêm một hay một số bộ phận TSCĐ là trường hợp làm thay đổi nguyên giá TSCĐ.

Chuẩn mực kế toán công Việt Nam số 17 (đoạn 18) quy định “*đơn vị không được ghi nhận các chi phí duy trì hoạt động thường xuyên của một khoản mục bất động sản, nhà xưởng và thiết bị vào nguyên giá của tài sản đó. Thay vào đó, các chi phí này được ghi nhận vào thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ khi chúng phát sinh. Chi phí duy trì hoạt động hàng ngày cơ bản bao gồm chi phí nhân công và vật liệu, và có thể bao gồm chi phí thay thế các phụ tùng nhỏ. Mục đích của các chi phí này thường được coi là để “sửa chữa và bảo dưỡng” bất động sản, nhà xưởng và thiết bị.*”

Thực tế có một số trường hợp việc tháo dỡ, lắp đặt thêm một hay một số bộ phận TSCĐ để đảm bảo hoạt động bình thường của tài sản (như: Thay bóng đèn trong một số máy móc, thiết bị chụp chiếu trong lĩnh vực y tế định kỳ (hàng năm hoặc một vài năm) theo quy định của nhà sản xuất; thay lớp của ô tô...).

Vì vậy, để loại trừ các trường hợp nêu trên không làm thay đổi nguyên giá TSCĐ; Bộ Tài chính sửa đổi điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư số 23/2023/TT-BTC (bổ sung phần gạch chân) như sau:

“c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản cố định (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản cố định tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản cố định), trừ trường hợp tháo dỡ để thay thế một hay một số bộ phận tài sản cố định để đảm bảo hoạt động bình thường của tài sản.

d) Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản cố định, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế một hay một số bộ phận tài sản cố định để đảm bảo hoạt động bình thường của tài sản.”

Đồng thời, Bộ Tài chính bổ sung 01 khoản vào Điều 9 với nội dung: “*Việc thay đổi nguyên giá TSCĐ quy định tại Điều này không áp dụng đối với TSCĐ đặc thù.*”

1.10. Về xác định nguyên giá TSCĐ trong trường hợp thay đổi nguyên giá TSCĐ (Điều 10):

Tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định việc xác định nguyên giá TSCĐ trong trường hợp thay đổi nguyên giá TSCĐ đối với trường hợp thực hiện nâng cấp, mở rộng TSCĐ theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt bằng nguyên giá cộng với phần giá trị tăng thêm; trong đó phần giá trị tăng thêm là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Tuy nhiên, thực tế thì nhiều dự án chậm quyết toán so với thời điểm dự án hoàn thành/thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (sau khi thực hiện nâng cấp, mở rộng TSCĐ). Đồng thời, đối với TSCĐ hình thành từ dự án đầu tư, tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC cũng đã có quy định việc xác định nguyên giá tạm tính trong trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Vì vậy, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 23/2023/TT-BTC theo hướng bổ sung quy định: “*Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng (do hoàn thành việc nâng cấp, mở rộng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng tài sản cố định được xác định theo thứ tự ưu tiên tương tự trường hợp xác định nguyên giá tạm tính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ, thông tin về giá trị tài sản và thực hiện quyết toán kịp thời theo quy định của pháp luật.*”

1.11. Về phạm vi TSCĐ tính hao mòn, khấu hao (Điều 11):

Tại khoản 10 Điều 5 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Điều 61 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (quy định về khấu hao và hao mòn TSCĐ tại đơn vị SNCL). Vì vậy, để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 5 Luật số 56/2024/QH15); Bộ Tài chính sửa đổi khoản 2 Điều 11 Thông tư số 23/2023/TT-BTC như sau: “*2. Các tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập phải trích khấu hao gồm:*

a) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao;

b) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải ~~tính~~ kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định ~~tại~~ ở đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới theo quy định của pháp luật.”

1.12. Về thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn TSCĐ (Điều 13):

a) Theo Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC thì tất cả các loại xe ô tô có thời gian sử dụng để tính hao mòn là 15 năm, tỷ lệ hao mòn là

6,67% năm. Tại khoản 12 Điều 5 Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 (được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024) của Chính phủ quy định về tỷ lệ tính hao mòn (%/năm) đối với xe ô tô của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (cụ thể: Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh là 16,67%/năm; xe ô tô phục vụ công tác chung là 10%/năm). Vì vậy, Bộ Tài chính bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC để quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn TSCĐ đối với xe ô tô của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 5 Nghị định số 166/2017/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP).

Đối với tài sản là thiết bị sinh hoạt tại Phụ lục II Nghị định số 171/2024/NĐ-CP của Chính phủ thì chưa có quy định về thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn, do vậy Bộ Tài chính bổ sung quy định về thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC đối với loại tài sản này.

b) Tại điểm b khoản 1 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định công thức xác định thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng như sau:

$$\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng} = \left[\begin{array}{l} \text{Nguyên giá của tài sản cố định sau khi thay đổi} \\ - \\ \text{Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của tài sản cố định tính đến ngày 31 tháng 12 của năm thay đổi nguyên giá} \end{array} \right] : \begin{array}{l} \text{Mức hao mòn hàng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá xác định theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 14 Thông tư này} \end{array}$$

Với công thức này thì kết quả xác định thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản có thể là số thập phân. Vì vậy, Bộ Tài chính bổ sung quy định “*Trường hợp kết quả xác định thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng là số thập phân thì được làm tròn theo nguyên tắc cộng thêm 01 vào phần số nguyên.*”

c) Tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định: “2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).”

Thời gian tính hao mòn của một tài sản cố định vô hình không thấp hơn 04 (bốn) năm và không cao hơn 50 (năm mươi) năm.

Trường hợp cần thiết phải quy định thời gian tính hao mòn tài sản cố định vô hình dưới 04 năm thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan.”

Qua tổng hợp ý kiến các Bộ, ngành, địa phương thì Bộ Tư pháp đề nghị quy định giới hạn thời gian tính hao mòn của TSCĐ vô hình; một số Bộ: TN&MT, GTVT, XD, Hội LHPNVN, Văn phòng Chính phủ, Viện KSNDTC,

Học viện CTQG HCM, các tỉnh: Bắc Ninh, Sơn La, Bình Thuận, Sóc Trăng đề xuất cần quy định danh mục và khung thời gian tính hao mòn thống nhất cho các loại TSCĐ vô hình.

Theo các nội dung đã đề nghị sửa đổi, bổ sung nêu trên thì đối với TSCĐ vô hình chỉ có 02 loại là “Sản phẩm phần mềm” và “TSCĐ vô hình khác” là phải quy định tỷ lệ hao mòn, thời gian tính hao mòn. Vì vậy, Bộ Tài chính dự kiến sửa đổi khoản 2 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC theo hướng:

- Bỏ quy định giới hạn thời gian tính hao mòn của TSCĐ vô hình.

- Về việc quy định tỷ lệ hao mòn, thời gian tính hao mòn của TSCĐ vô hình: Giữ nguyên quy định về việc *“Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương”*; tuy nhiên, bổ sung quy định *“Trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong việc quy định thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thì đề nghị lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan.”*

d) Về khái niệm “thời gian tính hao mòn của TSCĐ”:

- Tại Điều 45 Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Điều 29 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP quy định về trường hợp thanh lý tài sản công có quy định trường hợp *“tài sản công hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật”*.

- Tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định về điều kiện thanh lý xe ô tô là khi đáp ứng một trong các điều kiện, trong đó có điều kiện *“đã quá thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, tính hao mòn TSCĐ”*.

- Tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC đang sử dụng cụm từ *“thời gian tính hao mòn TSCĐ”* và tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung đang sử dụng cụm từ *“thời gian sử dụng để tính hao mòn TSCĐ”*.

Vì vậy, để thống nhất các khái niệm liên quan đến thời gian sử dụng của của tài sản, thời gian tính hao mòn của TSCĐ, đảm bảo phù hợp áp dụng trong thực tế (tiếp thu ý kiến Bộ GTVT, Cao Bằng); Bộ Tài chính: (1) Sửa đổi toàn bộ các cụm từ *“thời gian tính hao mòn”* thành *“thời gian sử dụng để tính hao mòn”* tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC. (2) Bổ sung quy định *“thời gian sử dụng để tính hao mòn TSCĐ được xác định là hạn sử dụng của tài sản khi xác định trường hợp, điều kiện thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công”*.

1.13. Về phương pháp tính hao mòn TSCĐ (Điều 14):

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Thông tư số 23/2023/TT-BTC thì việc tính hao mòn TSCĐ thực hiện mỗi năm 01 lần vào tháng 12, trước khi khóa sổ kế toán. Theo chế độ quản lý, trích khấu hao TSCĐ áp dụng cho doanh nghiệp thì việc trích khấu hao TSCĐ thực hiện theo tháng.

Theo đó, trường hợp điều chuyển tài sản từ cơ quan, tổ chức, đơn vị sang

doanh nghiệp (như điều chuyển công trình điện sang Tập đoàn Điện lực VN) thì sẽ có khoảng trống không tính hao mòn, khấu hao TSCĐ. Vì vậy, Bộ Tài chính bổ sung quy định để xử lý đối với trường hợp này (bổ sung 01 khoản vào Điều 14): “*Trường hợp điều chuyển tài sản từ cơ quan, tổ chức, đơn vị sang doanh nghiệp theo hình thức ghi tăng tài sản, ghi tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản điều chuyển có trách nhiệm kế toán bổ sung việc tính hao mòn trong năm thực hiện điều chuyển theo số tháng tính đến thời điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản điều chuyển. Mức hao mòn của năm thực hiện điều chuyển được xác định theo công thức sau:*

$$\begin{array}{l} \text{Mức hao mòn} \\ \text{của năm thực} \\ \text{hiện điều chuyển} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức hao mòn hàng năm} \\ \text{của TSCĐ xác định theo} \\ \text{công thức quy định tại} \\ \text{khoản 1 Điều này} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Số tháng trong năm tính đến} \\ \text{thời điểm bàn giao, tiếp nhận} \\ \text{tài sản điều chuyển} \end{array}}{12}$$

1.14. Về xác định phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập để góp vốn liên doanh, liên kết (Điều 15):

- Theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, khoản 5 Điều 54 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, việc xác định giá trị tài sản công là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo nguyên tắc sau: Việc xác định giá trị thương hiệu được thực hiện theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

- Tại điểm 2.1 Phần II Mẫu số 02/TSC-ĐA (Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết) ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được thay thế theo quy định tại khoản 68 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP quy định công thức xác định phần giá trị thương hiệu được sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết trên cơ sở: (i) Giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định theo tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan; (ii) Doanh thu trung bình dự kiến từ hoạt động liên doanh, liên kết; (iii) Tổng nguồn thu sự nghiệp trung bình 03 năm liền trước năm xây dựng đề án của đơn vị sự nghiệp công lập.

Từ cơ sở trên, để đảm bảo phù hợp với các quy định nêu trên và thuận tiện trong việc áp dụng thực hiện, Bộ Tài chính sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 15 (hướng dẫn xác định phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập để góp vốn liên doanh, liên kết và làm cơ sở để thực hiện khấu hao TSCĐ) như sau: “*a) Việc xác định phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập để góp vốn liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, khoản 5 Điều 54 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và điểm 2.1 Phần II Mẫu số 02/TSC-ĐA (Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết) ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được thay thế theo quy định tại khoản 68 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP.*”

1.15. Sửa đổi một số quy định có dẫn quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 114/2024/NĐ-CP):

a) Sửa đổi điểm e khoản 2 Điều 4, khoản 6, khoản 7 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC (Phân loại TSCĐ theo nguồn gốc hình thành tài sản) như sau: “e) Tài sản cố định đơn vị sự nghiệp công lập được nhận sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 6 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 42 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 114/2024/NĐ-CP).”

Lý do: Khoản 6 Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 42 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP (tiếp thu ý kiến Nam Định).

b) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 7, khoản 6 Điều 10 Thông tư số 23/2023/TT-BTC như sau: “... giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (trong đó giá đất xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 61 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP, các trường hợp điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) trên cơ sở các chỉ tiêu (giá đất, diện tích đất, mục đích sử dụng đất) sau khi thay đổi (nếu có) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.”

Lý do: Tại Điều 102 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP quy định xác định giá trị quyền sử dụng đất, trong đó giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. Tuy nhiên, Điều 101, điểm a khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi tại khoản 61, khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP.

c) Sửa đổi điểm e khoản 1 Điều 9 Thông tư số 23/2023/TT-BTC như sau: “e) Điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư này theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP.”

Lý do: Điểm a khoản 1 Điều 103 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 62 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP.

1.16. Bổ sung quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC để đảm bảo phù hợp với tài sản tại cơ quan của Việt Nam ở nước ngoài:

Trên cơ sở đề nghị của Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính bổ sung 01 Điều (Điều 16a vào cuối Chương III - Nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của TSCĐ) để quy định về “Xác định nguyên giá, tỷ lệ hao mòn, thời gian tính

hao mòn và giá trị còn lại của tài sản cố định là nhà (gắn với quyền sử dụng đất), quyền sử dụng đất của cơ quan Việt Nam tại nước ngoài”; cụ thể quy định như sau:

a) Đối với trường hợp mua nhà (gắn với quyền sử dụng đất) và đang ghi nhận toàn bộ giá trị mua (cả nhà và đất) do không tách riêng được giá trị nhà và giá trị quyền sử dụng đất: Sử dụng tổng giá trị mua nhà (gắn với quyền sử dụng đất) để tính hao mòn TSCĐ theo tỷ lệ hao mòn, thời gian tính hao mòn tương ứng với loại tài sản là nhà, công trình xây dựng; trường hợp nước sở tại/Hợp đồng mua, bán quy định thời hạn sử dụng nhà/đất mua thì thời gian tính hao mòn của tài sản cố định là nhà (gắn với quyền sử dụng đất) là thời hạn sử dụng nhà/đất theo quy định của nước sở tại/Hợp đồng mua, bán.

b) Đối với trường hợp khác thì thực hiện theo quy định chung. Riêng nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các chi phí mà cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài đã chi ra để có được tài sản đó.

1.17. Về Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC:

a) Đối với vật kiến trúc: Tại STT II Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC chia vật kiến trúc thành 03 nhóm: **(1)** Nhóm 1 gồm kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi (thời gian sử dụng để tính hao mòn là 20 năm); **(2)** Nhóm 2 gồm giếng khoan, giếng đào, tường rào (thời gian sử dụng để tính hao mòn là 10 năm); **(3)** Nhóm 3 vật kiến trúc khác (thời gian sử dụng để tính hao mòn là 10 năm).

Qua quá trình thực hiện tổng kiểm kê tài sản công và phản ánh (Bộ Y tế...) thì có một số vật kiến trúc chưa được liệt kê tại nhóm 1, nhóm 2 nhưng nếu áp dụng thời gian tính hao mòn là 10 năm thì chưa thực sự phù hợp (như các công trình điện thì thường có thời gian sử dụng dài hơn). Vì vậy, Bộ Tài chính bổ sung thêm 01 loại vật kiến trúc là “công trình điện” vào nhóm 1 với thời gian sử dụng để tính hao mòn là 20 năm.

b) Đối với xe ô tô và phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô): Tại STT III, IV Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định thống nhất thời gian sử dụng để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn của các loại xe thuộc nhóm xe ô tô là 15 năm và 6,67% năm, các loại phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) là 10 năm và 10% năm. Vì vậy, Bộ Tài chính không liệt kê chi tiết danh mục các loại xe ô tô, các loại phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) như quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC (mà chỉ quy định chung theo nhóm là xe ô tô/phương tiện vận tải khác).

c) Đối với máy móc, thiết bị:

Tại STT V Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định về thời gian sử dụng để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn của máy móc, thiết bị theo phân loại máy móc, thiết bị tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; trong đó quy định theo nguyên tắc đối với cùng một loại máy móc, thiết bị (như máy tính/máy in...) dù thuộc nhóm máy móc, thiết bị nào (máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến/máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động

chung/máy móc, thiết bị chuyên dùng) thì quy định thống nhất thời gian sử dụng để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Tổng kiểm kê nhiều đơn vị phản ánh khó khăn trong việc phân loại nhóm tài sản để tính hao mòn (máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến, máy móc thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị...); vì vậy, để thuận tiện cho đơn vị trong việc theo dõi tài sản thì Bộ Tài chính sửa đổi kết cấu tại STT V Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC theo hướng quy định chi tiết thời gian sử dụng để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn theo loại máy móc, thiết bị (không theo nhóm máy móc, thiết bị như quy định tại chính sách về định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị).

Theo số liệu báo cáo kết quả Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thì hiện nay tài sản máy móc, thiết bị tại các cơ quan, đơn vị đang có thời gian sử dụng dài hơn so với thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định tại Phụ lục 1 của Thông tư số 23/2023/TT-BTC; đồng thời tại dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị (thay thế Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ) Bộ Tài chính đang trình Thủ tướng Chính phủ dự kiến tăng thêm khoảng 20-30% so với mức giá quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg cũng như quy định mức giá tối đa đối với một số máy móc, thiết bị (máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy tính bảng...). Vì vậy, Bộ Tài chính điều chỉnh thời gian hao mòn và tỷ lệ hao mòn của một số tài sản máy móc, thiết bị tại Phụ lục 1 dự thảo để đảm bảo sử dụng tài sản tiết kiệm, hiệu quả.

Ngoài ra, đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng, tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC quy định 03 nhóm máy móc, thiết bị chuyên dùng với thời gian tính hao mòn từ 05 năm đến 08 năm; tuy nhiên, có một số máy móc, thiết bị chuyên dùng đã được quy định thời gian sử dụng tại pháp luật có liên quan (ví dụ như: Valy thuốc thử ma túy có nguyên giá trên 10 triệu đồng, thời gian sử dụng quy định dưới 5 năm). Vì vậy, đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng:

- Giữ nguyên quy định đối với nhóm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật (thời gian sử dụng để tính hao mòn là 5 năm).

- Bổ sung quy định đối với 01 nhóm máy móc, thiết bị chuyên dùng đã có quy định về thời gian sử dụng tại pháp luật có liên quan thì xác định thời gian tính hao mòn tương ứng với thời gian sử dụng theo quy định có liên quan đó.

d) Bỏ danh mục tài sản là “Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm” tại STT VI Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

Điều 2. Thay thế một số cụm từ của Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Điều 4. Điều khoản thi hành

IV- Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

1. Bộ Tài chính có Công văn số/BTC-QLCS ngày/.../2025 gửi lấy ý kiến tham gia của Bộ, ngành, địa phương về dự thảo Thông tư; Công văn số/BTC-QLCS ngày/.../2025 đăng tải dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và Trang thông tin về tài sản công để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân về dự thảo. Bộ Tài chính đã tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương (Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp về dự thảo Thông tư - đính kèm).

2. Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Cục QLCS đã có Công văn/..... ngày/..../2025 gửi Vụ PC đề nghị thẩm định đối với hồ sơ dự thảo Thông tư theo quy định.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THỰC HIỆN THÔNG TƯ

Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao TSCĐ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng và khai thác tài sản; không phát sinh tăng chi ngân sách nhà nước cho việc kế toán, báo cáo tài sản./.